

Bản án số: 159/2019/DS-PT

Ngày: 17/9/2019

Về việc tranh chấp thừa kế

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Trương Hoài Bình

***Các Thẩm phán:*** Ông Nguyễn Quyến

Bà Nguyễn Thị Thùy Trang

***- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Thị Hoàng Oanh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:*** Ông Lâm Thành Them - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 109/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 6 năm 2019 về việc “Tranh chấp thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 23/01/2019 của Tòa án nhân dân quận M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 223/2019/QĐ - PT ngày 30 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà **Châu Thị H**; Trú tại: Khu vực T, phường T, quận M, thành phố Cần Thơ.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Bà N, Trú tại: đường T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ. (Văn bản ủy quyền ngày 28/12/2018). (Có mặt)

2. **Bị đơn:** Ông **Châu Thanh T**; Trú tại: Khu vực T, phường T, quận M, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà Huỳnh Thị K; Trú tại: Khu vực T, phường T, quận M, thành phố Cần Thơ.

3.2. Bà Huỳnh Hoa N.

3.3. Bà Châu Ánh M.

3.4. Bà Châu Ánh N.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà N:* Ông Châu Thanh T.

Cùng địa chỉ: đường C, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ.

3.5. Bà Lâm Thu H; Trú tại: khu vực T, phường T, quận M, Tp. Cần Thơ.

3.6. Các ông bà Phạm Hoàng T, Đỗ Thị L, Huỳnh Tấn P, Lâm Quốc C, Đinh Thị L, Phạm Hoài T, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn H, Trần Thanh D, Nguyễn Văn V, Tạ Quốc T, Tôn Văn M, Trần Tính K, Bành Thanh T. (Vắng mặt).

Tất cả cùng trú tại: Khu vực T, phường T, quận M, thành phố Cần Thơ.

4. Ông Nguyễn Mạnh Q; Trú tại: Khu vực T, phường T, quận M, thành phố Cần Thơ.

5. Ủy ban nhân dân quận M; Địa chỉ: Khu vực 1, phường C, quận M, thành phố Cần Thơ.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, các đương sự trình bày được tóm tắt như sau:*

Nguyên đơn trình bày: Cha mẹ bà Châu Thị H là ông Châu T và bà Nguyễn Thị N sống chung với nhau như vợ chồng từ trước năm 1956 đến ngày bà N chết (bà N còn có tên gọi khác là Nguyễn T chết vào ngày 24/11/2005, ông T chết ngày 21/11/2013). Bên cạnh đó vào năm 1956, ông T còn kết hôn với bà Huỳnh H, có 03 người con chung: Châu Ánh M, Châu Ánh N và Châu Thanh T. Trong thời gian chung sống với ông T, bà N và ông T tạo lập được các tài sản bao gồm:

1. Thửa đất số 1689, TĐĐ số 8, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00901, cấp ngày 18/01/2006 đất tọa lạc tại khu vực T, phường T, quận M, do ông Châu T đứng tên sử dụng. Qua đo đạc thực tế thể hiện tại bản trích đo địa chính ngày 07/12/2018 như sau:

- Thửa 1689, diện tích 6676,3m<sup>2</sup>, loại đất ODT + NTD + CLN (300,0m<sup>2</sup> ODT và 2000,0m<sup>2</sup> đất NTD). Ông T đang sử dụng.

- Thửa đất số 1998, TĐĐ số 8, diện tích thực tế sử dụng là 700,9 m<sup>2</sup>, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01697, cấp ngày 18/7/2011 đất tọa lạc tại khu vực T, phường T, quận M do bà Châu Thị H đứng tên sử dụng. Bà H đang sử dụng.

- Thửa 1998<sup>1</sup>, diện tích 50,7 m<sup>2</sup> (bà Lâm Thu H đang sử dụng, phần đất này nguyên đơn không tranh chấp, ổn định cho bà H sử dụng)

2. Các tài sản khác:

- Cái nhà lớn có giá trị 60.000.000 đồng. Bà H đang sử dụng

- Cái am thờ có giá trị 30.000.000 đồng. Bà H đang sử dụng

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được hưởng một suất thừa kế tài sản của bà N và ông T bằng: 3.600,6 m<sup>2</sup> đất; ½ giá trị căn nhà; ½ giá trị cái am thờ. Bà H tiếp tục được sử dụng phần tài sản: thửa đất số 1998, TĐĐ số 8, diện tích thực tế sử dụng là 700,9 m<sup>2</sup>, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01697, cấp ngày 18/7/2011 đất tọa lạc tại khu vực T, phường T, quận M, do bà Châu Thị H đứng tên sử dụng và căn nhà lớn, cùng với am thờ. Nguyên đơn sẽ hoàn lại cho ông Châu Thanh T 1/2 giá trị căn nhà lớn, am thờ là 45.000.000 đồng.

Bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án: Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, đồng thời yêu cầu bà H trả lại thửa đất số 1998, TĐĐ số 8, diện tích thực tế sử dụng là 700,9 m<sup>2</sup>, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01697, cấp ngày 18/7/2011, do bà Châu Thị H đứng tên sử dụng và căn nhà lớn, cùng với am thờ. Bởi lẽ, nguồn gốc đất thửa đất số 1689, TĐĐ số 8, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00901, cấp ngày 18/01/2006

hiện tại do ông Châu Thanh T đứng tên sử dụng là của ông nội ông T để lại cho ông T, ông T cho tặng hợp pháp cho ông T được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận, điều này, Tòa án nhân dân tối cao cũng có xác nhận rõ là nguồn gốc đất là của ông T. Mặt khác, khi nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T (năm 2006) thì bà N không còn trong hộ khẩu (đã chết và xóa khẩu vào năm 2005); hơn nữa khi ông T còn sống, ông T còn làm di chúc để lại cho ông T nhằm khẳng định cho toàn bộ tài sản trên cho ông T, không ai được quyền tranh chấp.

- Ý kiến của Ông Nguyễn Mạnh Q: Ông là chồng của bà H, ông vẫn giữ nguyên ý kiến từ trước đến nay, trong quá trình sống chung với bà H ông đã bỏ ra tiền nâng cấp sửa chữa căn nhà đang tranh chấp, nay ông yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ổn định cho ông tiếp tục sử dụng căn nhà.

- Ý kiến của bà Châu Ánh M: Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của ông nội ông T để lại cho ông T, nay cụ T đã chuyển nhượng lại cho ông T, đồng thời cũng có di chúc để lại cho ông T nên bà tôn trọng ý kiến của ông T, nên không tranh chấp. Nếu Tòa án không chấp nhận di chúc của cụ T thì bà sẽ tham gia yêu cầu chia thừa kế theo luật định.

- Ý kiến của ông Châu Thanh T (đại diện cho bà Châu Ánh N): Thống nhất với ý kiến của ông Châu Thanh T và bà Châu Ánh M. Bà Châu Ánh N không tranh chấp.

- Ý kiến của bà Huỳnh Hoa N: Cùng ý kiến với bà Châu Ánh N.

- Ý kiến của ông Trần Tính K: Ông T cho ông thuê đất ở từ trước đến nay, hàng năm ông đóng tiền thuê cho ông T, nay Tòa án giải quyết có ảnh hưởng đến nhà ông thì ông vẫn chấp hành theo sự phán quyết của Tòa án.

- Ý kiến bà Lâm Thị H: Phần đất bà đang sử dụng, trước kia bà mua của ông Châu T, nay các bên đương sự đều thừa nhận, nên bà không có ý kiến gì.

- Các ông bà: Phạm Hoàng T, Đỗ Thị L, Huỳnh Tấn P, Lâm Quốc C, Đinh Thị L, Phạm Hoài T, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn H, Trần Thanh D, Nguyễn Văn V, Tạ Quốc T, Tôn Văn M có cùng ý kiến: Đương sự đang ở thuê trên đất của ông T, nên không có yêu cầu gì.

- Ý kiến ông Bàn Thanh T: Ông có hợp đồng thuê đất của ông Châu Thanh T diện tích 750 m<sup>2</sup> để xây dựng kho hoạt động kinh doanh, thời hạn 20 năm, số tiền ông đã trả cho ông T 300.000.000 đồng, và cho ông T tạm ứng thêm 150.000.000 đồng tương đương 10 năm nữa, nay các bên tranh chấp ông không có ý kiến gì.

- Ý kiến của Ủy ban nhân dân quận M: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1689, TĐĐ số 8, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00901, cấp ngày 18/01/2006 đất tọa lạc tại khu vực T, phường T, quận M, do ông Châu Thanh T đứng tên sử dụng là đúng quy định của pháp luật.

Tại bản án sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 23/01/2019 của Tòa án nhân dân quận M đã tuyên như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà Châu Thị H được hưởng tài sản thừa kế của bà Nguyễn Thị N chết để lại gồm:

1. Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1998, TĐĐ số 8, diện tích 687 m<sup>2</sup> (diện tích thực tế sử dụng là 700,9 m<sup>2</sup>), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01697, cấp ngày 18/7/2011, hiện tại bà Châu Thị H đứng tên sử dụng và căn

nhà, cùng với am thờ thể hiện trong vụ án. Bà H có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Châu Thanh T 1/2 giá trị căn nhà và cái am thờ số tiền là 45.000.000 đồng.

2. Buộc ông Châu Thanh T giao cho bà Châu Thị H phần đất có diện tích 2.119,81 m<sup>2</sup> (trong đó, 1.000 m<sup>2</sup> NTD, 1.119,81m<sup>2</sup> CLN) thể hiện tại bản trích đo địa chính ngày 27/12/2018 có vị trí cụ thể như sau: Một phần thửa số 1689, TĐ số 8, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00901, cấp ngày 18/01/2006 hiện tại ông Châu Thanh T đứng tên sử dụng tiếp giáp với thửa đất số 1998, TĐ số 8, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01697, cấp ngày 18/7/2011 do bà Châu Thị H đứng tên sử dụng; về hình thể được mô tả cơ bản như sau: Cạnh tiếp giáp với thửa đất của bà H làm cạnh chiều ngang phía trên, có chiều ngang từ cạnh bên có số đo hiện tại 39.37 qua tới cạnh bên có số đo hiện tại 109.66, hai cạnh bên là hai cạnh song song có sẵn tính từ cạnh chiều ngang phía trên đo về phía đối diện bao trùm phần đất của ông Phạm Hoàng T (vị trí số 1), bà Đỗ Thị L (vị trí số 2), ông Huỳnh Tấn P (vị trí số 3), ông Lâm Quốc T (vị trí số 4) đang sử dụng đến khi đủ 2.119,81 m<sup>2</sup>. Bà Châu Thị H được quyền đăng ký quyền sử dụng đất diện tích được công nhận nêu trên theo quy định chung của pháp luật (kèm theo bản trích đo địa chính ngày 27/12/2018).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân quận M thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 1689, TĐ số 8, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00901, cấp ngày 18/01/2006 hiện tại ông Châu Thanh T đứng tên sử dụng có liên quan đến diện tích đất 2.119,81 m<sup>2</sup> công nhận cho bà H.

Các nhà ở trên đất bị ảnh hưởng được tiếp tục sử dụng theo sự tự nguyện của bà H, nếu sau này các bên đương sự có phát sinh tranh chấp đòi lại tài sản thì sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

Các tài sản khác (các loại cây tạp lâu năm) của ông T bị ảnh hưởng sau khi chia, buộc ông T phải di dời toàn bộ để trả lại mặt bằng cho bà H.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, cùng ngày 01/2/2019 bị đơn ông Châu Thanh T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn bà Châu Thị H kháng cáo yêu cầu sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày. Bị đơn ông Châu Thanh T đồng ý hỗ trợ bà H số tiền 30.000.000 đồng cho bà Châu Thị H di dời đi nơi khác (Trong đó có giá trị căn nhà tạm số tiền là 10.800.000 đồng và giá trị sửa chữa nhà mà H đã sửa chữa 4.252.500 đồng) như trước đây bà H có trình bày.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:*

- *Về thủ tục tố tụng:* Từ khi thụ lý theo thủ tục phúc thẩm và tại phiên tòa hôm nay, đương sự và Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* Sau khi phân tích nội dung vụ án. Đại diện viện kiểm sát đề nghị áp dụng Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 sửa Bản án sơ thẩm. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Châu Thị H yêu cầu

được hưởng một suất thừa kế tài sản của bà N và ông T. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Châu Thanh T đòi quyền sử dụng đất đối với bà Châu Thị H. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Châu Thanh T hỗ trợ số tiền 30.000.000đồng cho bà Châu Thị H (Trong đó có giá trị căn nhà tạm số tiền là 10.800.000đồng và giá trị sửa chữa nhà mà H đã sửa chữa 4.252.500đồng).

*Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:*

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Nguyên đơn kiện yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản mà cha mẹ bà để lại đối với bị đơn. Đây là quan hệ pháp luật “*Tranh chấp thừa kế*” thuộc thẩm quyền của Tòa án. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đơn kháng cáo của bị đơn nằm trong hạn luật định, nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu chia 1 phần trong toàn bộ di sản cụ Châu T chết để lại và không thống nhất với di chúc của cụ T ngày 27/2/2006, do cụ T không còn minh mẫn và kháng cáo của bị đơn. Ông T cho rằng toàn bộ di sản ông được nhận thừa kế từ cụ Châu T là tài sản riêng của cha ông, không phải là tài sản của bà N, bà H cũng không phải con ruột của cha ông nên ông không đồng ý chia thừa kế cho bà H.

[3] Hội đồng xét xử nhận thấy: Nguồn gốc các thửa đất yêu cầu chia di sản thừa kế là của cụ Châu T quản lý sử dụng từ cha mẹ của cụ T chết để lại. Vào năm 2001, cụ T đăng ký xác lập quyền sử dụng đất trên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02949 cấp ngày 22/05/2001 do hộ Châu T đứng tên sử dụng. Quá trình giải quyết vụ án cụ Châu T xác định đây là tài sản riêng của cha mẹ cụ cho riêng cụ từ năm 1941, không phải là tài sản chung của cụ và cụ N, giữa cụ N và cụ cũng không tạo lập được tài sản chung nào.

[4] Xét thời điểm cụ T được cấp giấy năm 2001: Theo trả lời của Công An quận M số 50/CAQ(QLHC) ngày 17/5/2017 tại thời điểm năm 2001 thì hộ gia đình ông T bao gồm 05 nhân khẩu gồm chủ hộ Châu T, Nguyễn Thị N, Châu Thanh T, Huỳnh Thị P, Châu Thanh P. Theo hướng dẫn tại tiểu mục 4, phần III Văn bản số 01 ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao, “*Việc xác định ai là thành viên hộ gia đình phải căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Căn cứ vào thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ T năm 1992 và năm 2001 (Bút lục 147-148, Bút lục 347-350), tại đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày ngày 02/5/2001 thể hiện, ngoài cụ T không còn thành viên nào khác. Đến ngày 22/5/2001, Ủy ban nhân dân huyện M (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho “Hộ Châu T” được quyền sử dụng 7655m<sup>2</sup>. Theo mục I phần 3 Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng Cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định nội dung viết trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối với hộ gia đình cần ghi rõ hộ ông (bà) và tên của chủ hộ, đối với cá nhân cần ghi rõ ông (bà) và tên của người được cấp giấy chứng nhận. Theo quy định này, Ủy ban nhân dân huyện M chỉ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân cụ T vì trong giấy

chứng nhận không thể hiện “hộ ông (bà)”. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ T không thể hiện có tên cụ N điều này cũng phù hợp với ý chí của cụ T khi lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn là chưa đủ căn cứ để xem xét chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên cho thấy đây là tài sản riêng của cụ T, cụ tặng cho ai là ý chí tự định đoạt của cụ T. Thực tế, cụ T đã tặng cho toàn bộ phần đất này cho bị đơn theo di chúc ngày 27/2/2006 đã được công chứng chứng thực tại Ủy ban nhân dân phường T là đúng ý chí của cụ T và bị đơn cũng được cấp giấy nhận quyền sử dụng đất và Ủy ban nhân dân quận M xác định, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh cụ T và cụ N cùng tạo lập khối tài sản này, không chứng minh được cụ T và cụ N thỏa thuận đây là tài sản chung theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và cũng không chứng minh được di chúc cụ T lập là có sự ép buộc, trái quy định. Như vậy, có căn cứ để chấp nhận phản tố của bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bác yêu cầu phản tố của bị đơn là chưa xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ, cũng như những quy định điều chỉnh quan hệ tranh chấp khi áp dụng pháp luật.

[6] Về chi phí đo đạc định giá và lệ phí trích đo địa chính: Các đương sự phải chịu chi phí đo đạc thẩm định theo quy định.

[7] Về án phí: Bà H đã hơn 60 tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; bà H được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp. Cấp sơ thẩm buộc bà phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là chưa đúng cần sửa lại cho đúng.

Đề nghị của Viện Kiểm Sát phù hợp với đánh giá của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Châu Thanh T. Bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Châu Thị H. Sửa bản án sơ thẩm.

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Châu Thị H yêu cầu được hưởng một suất thừa kế tài sản của bà N và ông T bằng: 3.600,6 m<sup>2</sup> đất; ½ giá trị căn nhà; ½ giá trị cái am thờ. Yêu cầu được nhận phần tài sản là thửa đất số 1998, TĐĐ số 8, diện tích 687 m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01697, cấp ngày 18/7/2011 đất tọa lạc tại khu vực T, phường T, quận M, do bà Châu Thị H đứng tên và căn nhà lớn, cùng với am thờ.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Châu Thanh T đòi quyền sử dụng đất đối với bà Châu Thị H. Buộc bà Châu Thị H trong thời gian 03 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, có trách nhiệm tháo dỡ căn nhà (gồm nhà chính diện tích 34,56m<sup>2</sup>, nhà tạm 15,91m<sup>2</sup>, nhà bếp 4,5m<sup>2</sup>, mái che tạm 8m<sup>2</sup>) và di dời chỗ ở hoàn trả 01 căn nhà thờ diện tích 106,11m<sup>2</sup> và 01 cái am thờ diện tích 9m<sup>2</sup> trên thửa đất số 1998, TĐĐ số 8, diện tích 687m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

vào sổ CH01697, cấp ngày 18/7/2011 đất tọa lạc tại khu vực T, phường T, quận M, do bà Châu Thị H đứng tên.

3. Kiến nghị Ủy ban nhân dân quận M thu hồi thửa đất số 1998, TĐĐ số 8, diện tích 687m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01697, cấp ngày 18/7/2011 đất tọa lạc tại khu vực T, phường T, quận M, do bà Châu Thị H đứng tên để điều chỉnh cấp lại cho ông Châu Thanh T toàn bộ diện tích theo đo đạc thực tế.

*(Kèm theo bản án là trích đo địa chính số 116/TTKTTNMT ngày 27/12/2018 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường thành phố Cần Thơ).*

4. Ghi nhận ông Châu Thanh T tự nguyện hỗ trợ số tiền 30.000.000đồng cho bà Châu Thị H (Trong đó có giá trị căn nhà tạm số tiền là 10.800.000đồng và giá trị sửa chữa nhà mà H đã sửa chữa 4.252.500đồng).

5. Chi phí đo đạc định giá và lệ phí trích đo địa chính: 19.920.000 đồng. Mỗi bên chịu: 9.960.000 đồng. Bà Châu Thị H đã nộp 17.670.000 đồng; ông Châu Thanh T đã nộp 2.250.000 đồng. Buộc ông T phải nộp 7.710.000 đồng để trả lại cho bà H.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

Do được miễn án phí, nguyên đơn bà Châu Thị H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.142.000 đồng theo biên lai thu số biên lai thu số 000525 ngày 18/6/2014 và biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm số 005904 ngày 11/02/2019 tại chi cục Thi hành án dân sự quận M.

Bị đơn ông Châu Thanh T phải chịu 752.600đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 50.000đồng theo biên lai thu số 003108 ngày 03/11/2018 và 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm số 005902 ngày 11/02/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận M. Ông T còn phải nộp thêm 402.600đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**\* Nơi nhận :**

- Dương sự;
- VKSNDTPCT;
- TAND Q. M
- THA DS quận M;
- Lưu (2b).

(đã ký)

**Trương Hoài Bình**